

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT
NƯỚC KIÊN GIANG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	07 - 37
Bảng cân đối kế toán	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, được chuyển đổi từ Công ty Cấp thoát nước Kiên Giang theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 24/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 1700105659 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 30/06/2010 và thay đổi lần thứ 4 ngày 26/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại số 206 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Chủ tịch của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đoàn Hữu Thắng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm theo Quyết định số 3177/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)
Ông Nguyễn Hữu Hoài Phương	Chủ tịch	(Kỳ luật cách chức theo Quyết định số 2675/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Minh Vương	Giám đốc
Ông Âu Văn Tâm	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Huỳnh Tâm	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Đới Đới	Trưởng ban
Bà Đồng Thị Kim Ngân	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Ngà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kiên Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Lâm Minh Vương

Số: 200324.031/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang được lập ngày 20 tháng 03 năm 2024, từ trang 7 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại thời điểm 31/12/2023, công nợ phải thu tiền nước của khách hàng phản ánh trên Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty đang cao hơn số liệu ghi nhận trên Báo cáo tồn thu tiền nước tại ngày 31/12/2023 từ Phòng Kinh doanh của Công ty với số tiền là 1,885 tỷ đồng. Ban Giám đốc Công ty chưa làm rõ được chênh lệch nêu trên để thực hiện điều chỉnh theo đúng quy định. Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện cũng không thể cung cấp cho chúng tôi đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đưa ra được ý kiến kiểm toán đối với vấn đề này. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo của Công ty.
- Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết theo quy định của hệ thống Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam nhưng vẫn không thể thu thập được đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đưa ra được ý kiến đối với các vấn đề sau đây:
 - * Bản chất, mục đích và khả năng thu hồi của một số khoản công nợ tạm ứng tồn lâu được trình bày trên chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" với tổng số dư tại ngày 31/12/2023 là 0,924 tỷ đồng;
 - * Khả năng thu hồi của một số khoản công nợ "Trả trước cho người bán" tồn lâu với số dư tại ngày 31/12/2023 là 5,301 tỷ đồng.Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo của Công ty.
- Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho chậm luân chuyển tại thời điểm 31/12/2023 với tổng giá trị là 2,93 tỷ đồng (tại 31/12/2022: 5,38 tỷ đồng). Do hạn chế về mặt thông tin, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của giá trị hàng tồn kho này. Do đó, chúng tôi không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không và cũng không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo của Công ty.
- Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương ("Dự án Kiên Lương") đã hoàn thành đưa vào sử dụng từ năm 2018 và Dự án đầu tư lắp đặt TOCN tình lộ Tri Tôn - Hòn Sóc tại xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất ("Dự án Tri Tôn - Hòn Sóc") đã hoàn thành đưa vào sử dụng từ năm 2021. Theo chủ trương đầu tư Dự án đã được phê duyệt ban đầu, nguồn vốn đầu tư của các Dự án này bao gồm 50% từ nguồn Ngân sách của Ủy ban nhân dân huyện và 50% từ nguồn vốn đối ứng của Công ty. Tuy nhiên:
 - * Đối với Dự án Kiên Lương, Công ty chỉ thực hiện ghi tăng giá trị tài sản hình thành tương ứng với phần nguồn vốn đầu tư của Công ty, và ghi nhận một khoản phải thu khác đối với Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương tương ứng phần kinh phí thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương với số tiền là 5,556 tỷ đồng. Giá trị khối tài sản cố định hình thành tương ứng nguồn vốn đầu tư của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương không được ghi nhận nhưng Công ty vẫn đang khai thác và sử dụng;
 - * Đối với Dự án Tri Tôn - Hòn Sóc, tổng giá trị đầu tư tính vào giá trị Tài sản cố định là 8,007 tỷ đồng. Trong đó, phần chi phí thuộc nguồn vốn thanh toán của Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất là 4,194 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty đã thực hiện ghi tăng toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ Dự án và thực hiện quản lý, trích khấu hao tương tự các Dự án được đầu tư bằng 100% vốn Công ty.

Kể từ thời điểm quyết toán các Dự án đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương và huyện Hòn Đất vẫn chưa thực hiện thanh toán giải ngân vốn đã cam kết cho Công ty. Đồng thời, giữa Công ty và Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương và huyện Hòn Đất cũng chưa thống nhất các vấn đề liên quan đến bàn giao tài sản, quản lý và sử dụng tài sản hình thành từ Dự án, tương ứng với 50% giá trị thuộc nguồn vốn đầu tư của Ủy ban nhân dân huyện. Với những thông tin và tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu các chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác", "Tài sản cố định", "Phải trả ngắn hạn khác", và các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh tương ứng hay không. Do đó chúng tôi cũng không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về các vấn đề sau:

- Theo Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 20 - Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang thực hiện tạm đánh giá xếp loại Doanh nghiệp loại A và thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phê duyệt đánh giá xếp loại doanh nghiệp chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.
- Theo Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 34 - Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo, theo Kết luận Thanh tra số 01/KL-TTr ngày 18/04/2023 của Thanh tra tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện các quy định pháp luật về phòng, chống tham nhũng; việc tổ chức và hoạt động sản xuất kinh doanh đối với Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang, trong giai đoạn từ năm 2018 - 2022, Công ty có các sai phạm trong quá trình quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó một số sai phạm đã được chuyển hồ sơ vụ việc sang cơ quan điều tra. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty chưa nhận được các quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về việc xử lý các sai phạm nêu trên. Do đó, các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính có thể được điều chỉnh sau khi nhận được các quyết định của các cơ quan có thẩm quyền.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thôn Lưu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 4393-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		124.586.233.072	150.420.672.013
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	80.264.779.836	76.923.416.329
111 1. Tiền		20.752.812.713	24.411.449.206
112 2. Các khoản tương đương tiền		59.511.967.123	52.511.967.123
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.545.881.524	56.836.318.930
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	13.098.267.161	39.454.237.781
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	15.984.687.888	10.278.445.551
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.739.198.659	13.441.373.666
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.276.272.184)	(6.337.738.068)
140 IV. Hàng tồn kho	9	13.281.671.371	14.181.374.715
141 1. Hàng tồn kho		13.281.671.371	14.181.374.715
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		493.900.341	2.479.562.039
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	99.000.000	99.000.000
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		394.900.341	2.380.562.039
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		459.127.983.724	480.887.079.187
220 II. Tài sản cố định		434.847.776.959	455.128.753.137
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	430.258.084.926	450.956.284.384
222 - Nguyên giá		1.028.827.413.371	996.830.310.201
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(598.569.328.445)	(545.874.025.817)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	4.589.692.033	4.172.468.753
228 - Nguyên giá		7.211.806.973	6.631.177.499
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.622.114.940)	(2.458.708.746)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	2.671.335.116	1.582.914.312
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.671.335.116	1.582.914.312
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	13.216.345.667	13.810.952.651
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.728.310.000	4.728.310.000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.315.000.000	11.315.000.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.826.964.333)	(2.232.357.349)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		8.392.525.982	10.364.459.087
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.392.525.982	10.364.459.087
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		583.714.216.796	631.307.751.200

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		252.046.519.707	308.089.046.794
310 I. Nợ ngắn hạn		87.379.488.039	115.548.680.613
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	16.488.947.650	13.838.054.387
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	741.090.600	597.978.344
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.502.596.067	1.025.372.519
314 4. Phải trả người lao động		11.422.938.154	13.919.233.019
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.989.516.300	1.910.616.755
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	19	6.816.405.519	41.911.754.861
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	28.086.934.513	29.072.790.000
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.331.059.236	13.272.880.728
330 II. Nợ dài hạn		164.667.031.668	192.540.366.181
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	1.748.803.798	1.535.203.798
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	162.918.227.870	191.005.162.383
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		331.667.697.089	323.218.704.406
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	331.667.697.089	323.218.704.406
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		246.774.000.000	246.774.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		84.893.697.089	76.444.704.406
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		583.714.216.796	631.307.751.200

Người lập biểu



Nguyễn Thái Hoàn

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thái Hoàn

Kiên Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Giám đốc




Lâm Minh Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	295.339.863.861	288.960.886.097
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		295.339.863.861	288.960.886.097
11 3. Giá vốn hàng bán	23	230.986.506.275	229.314.007.341
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.353.357.586	59.646.878.756
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.302.994.860	1.375.607.684
22 6. Chi phí tài chính	25	16.824.756.925	17.164.359.513
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		16.230.149.941	16.959.169.775
25 7. Chi phí bán hàng	26	5.167.431.024	5.730.076.350
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	12.923.568.827	14.666.508.621
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.740.595.670	23.461.541.956
31 10. Thu nhập khác	28	3.700.720.506	2.526.271.745
32 11. Chi phí khác	29	258.327.300	521.856.080
40 12. Lợi nhuận khác		3.442.393.206	2.004.415.665
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.182.988.876	25.465.957.621
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	7.019.679.933	5.053.274.432
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		28.163.308.943	20.412.683.189

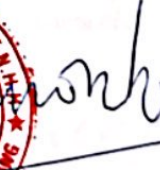
Kiên Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thái Hoàn

Nguyễn Thái Hoàn

Lâm Minh Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		376.310.131.240	338.650.174.808
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(146.826.336.598)	(117.010.544.136)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(64.513.157.972)	(62.930.629.742)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(14.644.320.643)	(16.577.425.934)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.594.285.507)	(2.459.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.612.294.340	288.195.732
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(131.119.830.209)	(41.342.788.710)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.224.494.651	98.617.982.018
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(955.565.065)	(40.203.050.509)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.145.223.921	1.319.256.397
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.189.658.856	(38.883.794.112)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(29.072.790.000)	(29.072.790.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(29.072.790.000)	(29.072.790.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.341.363.507	30.661.397.906
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		76.923.416.329	46.262.018.423
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	80.264.779.836	76.923.416.329

Kiên Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thái Hoàn



Nguyễn Thái Hoàn

Lâm Minh Vương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, được chuyển đổi từ Công ty Cấp thoát nước Kiên Giang theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 24/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 1700105659 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 30/06/2010 và thay đổi lần thứ 4 ngày 26/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại số 206 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 246.774.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi sáu tỷ, bảy trăm bảy mươi bốn triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 550 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 587 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất nước sạch, cung cấp lắp đặt và thi công các công trình cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán vật tư ngành nước.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 29 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Cây lâu năm	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất, giấy khai thác sử dụng tài nguyên	09 - 37 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Các khoản chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần được phân bổ với thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Từ năm 2015, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất nước sạch và đồng thời doanh thu phát sinh chủ yếu trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.125.537.974	1.228.007.149
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.487.487.911	23.134.870.593
Tiền đang chuyển	139.786.828	48.571.464
Các khoản tương đương tiền (*)	59.511.967.123	52.511.967.123
	<u>80.264.779.836</u>	<u>76.923.416.329</u>

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 59.511.967.123 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,00%/năm đến 3,85%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2023				01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang (i)	4.728.310.000	-	-	4.728.310.000	-	-
	4.728.310.000	-	-	4.728.310.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang (ii)	11.315.000.000	11.924.309.750	(2.826.964.333)	11.315.000.000	10.914.700.000	(2.232.357.349)
	4.065.000.000	11.924.309.750	-	4.065.000.000	10.914.700.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - M&Kông Rạch Giá (i)	7.250.000.000	-	(2.826.964.333)	7.250.000.000	-	(2.232.357.349)
	16.043.310.000	11.924.309.750	(2.826.964.333)	16.043.310.000	10.914.700.000	(2.232.357.349)

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 36.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang (i)	Kiên Giang	31,75%	31,75%	Xử lý nước thải, xử lý và thu gom rác thải
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang (ii)	Kiên Giang	0,57%	0,57%	Xây dựng, thoát nước và xử lý nước thải
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - MEKông Rạch Giá	Kiên Giang	10,00%	10,00%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, khai thác, xử lý và cung cấp nước

(i) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 09/08/2019 với số lượng cổ phần ban đầu là 472.869 cổ phần. Trong quá trình năm giữ, Công ty được chia cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng cụ thể như sau:
+ 33.100 cổ phiếu tại ngày 01/04/2020;
+ 50.596 cổ phiếu tại ngày 07/04/2023.
Do đó, tại ngày 31/12/2023, Công ty nắm giữ 556.565 cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang, tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 31,75%.

(ii) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 04/08/2020 với số lượng cổ phần ban đầu là 496.124 cổ phần. Ngày 29/09/2022, Công ty được chia cổ tức với số lượng 49.611 cổ phiếu. Tại ngày 31/12/2023, số lượng cổ phiếu năm giữ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang là 545.735 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 0,57%.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Phải thu khách hàng về công nợ tiền nước	5.551.376.030	(2.055.222.064)	33.425.703.954	(1.945.296.021)
Phải thu khách hàng về lắp đặt công trình nước	7.546.891.131	(4.501.450.120)	6.028.533.827	(3.672.842.047)
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng TP. Hà Tiên	945.407.808	(945.407.808)	1.002.046.225	(465.851.971)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	4.450.806.977	(1.953.392.646)	2.154.859.958	(1.888.879.958)
- Các khách hàng khác	2.150.676.346	(1.602.649.666)	2.871.627.644	(1.318.110.118)
	<u>13.098.267.161</u>	<u>(6.556.672.184)</u>	<u>39.454.237.781</u>	<u>(5.618.138.068)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Xây dựng Khánh Hà	741.000.000	(518.700.000)	741.000.000	(518.700.000)
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu	4.170.179.478	-	4.170.179.478	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	-	-	4.799.444.067	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và môi trường Waseen	2.127.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	2.332.629.020	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng	3.651.238.988	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nước Lành	1.680.000.000	-	-	-
- Các khách hàng khác	1.282.640.402	(200.900.000)	567.822.006	(200.900.000)
	<u>15.984.687.888</u>	<u>(719.600.000)</u>	<u>10.278.445.551</u>	<u>(719.600.000)</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ phần hóa	240.000.000	-	240.000.000	-
- Tạm ứng	1.721.487.542	-	1.864.215.012	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	165.591.166	-	108.231.186	-
- Công nợ công trình Tuyến ống cấp nước đường liên xã Hòa Điền - Kiên Lương (i)	5.556.069.081	-	5.556.069.081	-
- LNST đã nộp thừa năm 2021 (ii)	1.037.045.368	-	5.556.020.378	-
- Phải thu khác	19.005.502	-	116.838.009	-
	8.739.198.659	-	13.441.373.666	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác				
- Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương (i)	5.556.069.081	-	5.556.069.081	-
- Cục thuế tỉnh Kiên Giang (ii)	1.037.045.368	-	5.556.020.378	-
- Các khách hàng khác	2.146.084.210	-	2.329.284.207	-
	8.739.198.659	-	13.441.373.666	-

- (i) Đây là khoản công nợ liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước huyện Kiên Lương - Hạng mục: Tuyến ống cấp nước đường liên xã Hòa Điền - Kiên Lương. Theo Thông báo số 393-TB/HU ngày 28/12/2016 của Ban Thường vụ Huyện ủy về Thông báo kết luận thống nhất chủ trương lập Dự án đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống cấp nước xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương và Công văn số 98/UBND-VP ngày 21/04/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương về việc thỏa thuận lắp đặt đường ống cấp nước trên địa bàn xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương, Dự án được đầu tư với nguồn:

- Nguồn ngân sách của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương là 50%;
- Nguồn vốn đối ứng của Công ty là 50%. Riêng chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật do Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương chi trả 100%.

Năm 2018, Dự án này đã hoàn thành và đưa vào sử dụng với tổng giá trị được phê duyệt quyết toán theo Quyết định số 284a/QĐ-CTN ngày 30/11/2018 của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành là 10.782.120.429 VND. Công ty chỉ thực hiện ghi tăng giá trị tài sản hình thành từ Dự án tương ứng với phần nguồn vốn đầu tư của Công ty, và ghi nhận khoản phải thu đối với Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương tương ứng phần kinh phí thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương với số tiền là 5.556.069.081 VND.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương vẫn chưa thực hiện thanh toán giải ngân vốn đã cam kết để hoàn trả cho Công ty. Đồng thời, giữa Công ty và Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương cũng chưa thống nhất được các vấn đề liên quan đến quản lý và sử dụng tài sản hình thành từ Dự án, tương ứng với 50% giá trị còn lại thuộc nguồn vốn đầu tư của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương.

- (ii) Theo quy định của Thông tư số 85/2021/TT-BTC ngày 05/10/2021, lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là lợi nhuận được xác định theo quy định của pháp luật kế toán sau khi trừ đi các khoản lỗ lũy kế, trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (nếu có) và trích lập các Quỹ theo quy định của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, áp dụng cho kỳ quyết toán lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách nhà nước năm 2021 và thay thế Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/04/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

Theo đó, doanh nghiệp không bắt buộc phải tạm nộp lợi nhuận còn lại hàng quý về ngân sách nhà nước như theo quy định của Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/04/2016. Tuy nhiên trong năm 2021, Công ty đã thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước cao hơn số thực tế phải nộp sau khi thực hiện quyết toán năm 2021 với số tiền là 5.813.795.250 VND. Sau khi thực hiện bù trừ với số tiền thuế phạt chậm nộp năm 2021, thì số dư lợi nhuận nộp thừa còn lại tại ngày 31/12/2022 là 5.556.020.378 VND.

Lợi nhuận sau thuế phải nộp về ngân sách nhà nước năm 2023 là 4.518.975.010 VND, thấp hơn số dư đã nộp thừa. Do đó, sau khi thực hiện bù trừ nghĩa vụ trước khi nộp về ngân sách nhà nước thì số dư lợi nhuận nộp thừa còn lại tại ngày 31/12/2023 là 1.037.045.368 VND.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	8.672.720.092	1.396.447.908	13.367.111.164	7.029.373.096
- Phải thu khách hàng về công nợ tiền nước	2.781.673.914	726.451.850	6.029.755.331	4.084.459.310
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng TP. Hà Tiên	945.407.808	-	1.002.046.225	536.194.254
- Công ty CP Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	1.953.392.646	-	2.154.859.958	265.980.000
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Bất động sản Song Anh	895.392.118	447.696.059	-	-
- Các đối tượng khác	2.096.853.606	222.299.999	4.180.449.650	2.142.739.532
	<u>8.672.720.092</u>	<u>1.396.447.908</u>	<u>13.367.111.164</u>	<u>7.029.373.096</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.990.022.344	-	14.072.633.398	-
Công cụ, dụng cụ	291.649.027	-	108.741.317	-
	<u>13.281.671.371</u>	<u>-</u>	<u>14.181.374.715</u>	<u>-</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Cải tạo sửa chữa trụ sở Văn phòng Công ty	1.315.796.445	-
- Cải tạo nâng công suất Nhà máy Dương Đông Phú Quốc lên 25.000 m3/ngày đêm	360.441.749	357.841.749
- Các công trình khác	995.096.922	1.225.072.563
	<u>2.671.335.116</u>	<u>1.582.914.312</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	Công VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	200.437.864.965	132.540.227.377	662.649.245.380	997.470.496	205.501.983	996.830.310.201
- Mua trong năm	-	1.350.088.005	641.439.637	72.532.727	-	2.064.060.369
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.703.497.029	3.337.970.022	10.891.575.750	-	-	29.933.042.801
- Phân loại lại trong năm	-	746.405.909	(746.405.909)	-	-	-
Số dư cuối năm	216.141.361.994	137.974.691.313	673.435.854.858	1.070.003.223	205.501.983	1.028.827.413.371
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	134.647.910.679	81.470.280.294	328.567.776.144	982.556.717	205.501.983	545.874.025.817
- Khấu hao trong năm	9.903.641.324	8.455.760.889	34.316.404.166	19.496.249	-	52.695.302.628
Số dư cuối năm	144.551.552.003	89.926.041.183	362.884.180.310	1.002.052.966	205.501.983	598.569.328.445
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	65.789.954.286	51.069.947.083	334.081.469.236	14.913.779	-	450.956.284.384
Tại ngày cuối năm	71.589.809.991	48.048.650.130	310.551.674.548	67.950.257	-	430.258.084.926

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 151.290.569.782 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Giấy phép và giấy nhượng quyền VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	5.667.335.026	767.266.696	196.575.777	6.631.177.499
- Mua trong năm	-	140.000.000	440.629.474	580.629.474
Số dư cuối năm	5.667.335.026	907.266.696	637.205.251	7.211.806.973
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.853.866.949	599.927.401	4.914.396	2.458.708.746
- Khấu hao trong năm	89.510.861	35.858.424	38.036.909	163.406.194
Số dư cuối năm	1.943.377.810	635.785.825	42.951.305	2.622.114.940
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.813.468.077	167.339.295	191.661.381	4.172.468.753
Tại ngày cuối năm	3.723.957.216	271.480.871	594.253.946	4.589.692.033

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.498.417.541 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà làm văn phòng	99.000.000	99.000.000
	99.000.000	99.000.000
b) Dài hạn		
Chi phí đồng hồ nước chờ phân bổ	877.944.149	1.015.104.340
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	892.959.369	1.752.039.214
Chi phí lắp đặt, sửa chữa ống nhánh	3.411.237.321	4.229.386.083
Chi phí sửa chữa tài sản	1.540.635.754	1.383.237.151
Các khoản khác	1.669.749.389	1.984.692.299
	8.392.525.982	10.364.459.087

14 . VAY		01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
		VND	nợ	VND	VND	VND	nợ
VND							
a) Vay ngắn hạn							
Vay dài hạn đến hạn trả							
-	Nguồn vốn từ Ngân hàng Phát triển Châu Á	29.072.790.000	29.072.790.000	28.086.934.513	29.072.790.000	28.086.934.513	28.086.934.513
		8.981.058.000	8.981.058.000	8.981.058.000	8.981.058.000	8.981.058.000	8.981.058.000
-	Nguồn vốn từ Cơ quan Phát triển Pháp	1.971.732.000	1.971.732.000	985.876.513	1.971.732.000	985.876.513	985.876.513
-	Nguồn vốn từ Hiệp hội Phát triển quốc tế	18.120.000.000	18.120.000.000	18.120.000.000	18.120.000.000	18.120.000.000	18.120.000.000
		<u>29.072.790.000</u>	<u>29.072.790.000</u>	<u>28.086.934.513</u>	<u>29.072.790.000</u>	<u>28.086.934.513</u>	<u>28.086.934.513</u>
b) Vay dài hạn							
-	Nguồn vốn từ Ngân hàng Phát triển Châu Á	35.924.230.558	35.924.230.558	-	8.981.058.000	26.943.172.558	26.943.172.558
-	Nguồn vốn từ Cơ quan Phát triển Pháp	2.957.608.513	2.957.608.513	-	1.971.732.000	985.876.513	985.876.513
-	Nguồn vốn từ Hiệp hội Phát triển quốc tế	181.196.113.312	181.196.113.312	-	18.120.000.000	163.076.113.312	163.076.113.312
		<u>220.077.952.383</u>	<u>220.077.952.383</u>	<u>-</u>	<u>29.072.790.000</u>	<u>191.005.162.383</u>	<u>191.005.162.383</u>
	Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(29.072.790.000)	(29.072.790.000)	(28.086.934.513)	(29.072.790.000)	(28.086.934.513)	(28.086.934.513)
	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>191.005.162.383</u>	<u>191.005.162.383</u>			<u>162.918.227.870</u>	<u>162.918.227.870</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	31/12/2023	
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả
					VND	VND
Nguồn vốn từ Ngân hàng Phát triển Châu Á						
- Hiệp định vay phụ ký giữa Bộ Tài Chính và Công ty ngày 26/07/2002	VND	6,00%	2026	Đầu tư Dự án cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn lần thứ 03	26.943.172.558 26.943.172.558	8.981.058.000 8.981.058.000
Nguồn vốn từ Cơ quan Phát triển Pháp						
- 01/2008/HDODA-NHPTVN ngày 30/07/2008 ký giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang và Công ty	VND	6,00%	2024	Thực hiện dự án Cấp nước và vệ sinh thị xã Rạch Giá - Kiên Giang thuộc Dự án thứ 3 cấp nước và vệ sinh cho các thị xã, thị trấn	985.876.513 985.876.513	985.876.513 985.876.513
Nguồn vốn từ Hiệp hội Phát triển quốc tế (*)						
- Hiệp định vay phụ ký giữa Bộ Tài Chính và Công ty ngày 28/12/2011	VND	7,00%	2032	Đầu tư Dự án cấp nước huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	163.076.113.312 163.076.113.312	18.120.000.000 18.120.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>191.005.162.383</u>	<u>28.086.934.513</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(28.086.934.513)	(29.072.790.000)
					<u>162.918.227.870</u>	<u>191.005.162.383</u>

(*) Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản hình thành trong tương lai của Tiểu Dự án Cấp nước Huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang thuộc Dự án cấp nước và nước thải đô thị theo Hợp đồng thế chấp số 03/2013/HDTCTS-NHPT ngày 06/03/2013 giữa Công ty và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang. Tổng giá trị tài sản bảo đảm theo Biên bản định giá lại tài sản thế chấp số 06/2023/DGL ngày 06/09/2023 là 143 tỷ đồng (tại ngày 06/03/2013: 266,12 tỷ đồng).

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đồng Nam Á -Mê Kông Rạch Giá	2.531.680.200	2.531.680.200	2.231.592.300	2.231.592.300
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xây dựng An Duy	6.449.440.651	6.449.440.651	5.113.753.503	5.113.753.503
- Công ty TNHH Công trình Cấp thoát nước và Hạ tầng Đô thị M.A.T	-	-	1.763.864.645	1.763.864.645
- Công ty TNHH Phát triển Xây dựng Phan Lê	166.650.077	166.650.077	1.649.706.314	1.649.706.314
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	3.217.588.313	3.217.588.313	-	-
- Các khách hàng khác	4.123.588.409	4.123.588.409	3.079.137.625	3.079.137.625
	<u>16.488.947.650</u>	<u>16.488.947.650</u>	<u>13.838.054.387</u>	<u>13.838.054.387</u>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Cường Kiên giang	130.113.277	130.113.277
- Công ty TNHH Bê tông Đất Đảo	257.140.000	257.140.000
- Các khách hàng khác	353.837.323	210.725.067
	<u>741.090.600</u>	<u>597.978.344</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	6.087.552.144	6.087.552.144	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	733.153.450	7.019.679.933	6.594.285.507	-	1.158.547.876
Thuế thu nhập cá nhân	-	67.616.631	95.483.034	73.987.462	-	89.112.203
Thuế tài nguyên	-	224.602.438	3.283.195.550	3.252.862.000	-	254.935.988
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.278.237.514	1.278.237.514	-	-
	-	1.025.372.519	17.764.148.175	17.286.924.627	-	1.502.596.067

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.585.829.298	-
Trích trước chi phí hóa chất PAC	115.000.000	-
Trích trước chi phí mua nước thô	487.344.984	-
Trích trước chi phí tiền điện	1.500.285.537	1.515.644.410
Trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu	2.278.267.000	295.675.891
Chi phí phải trả khác	22.789.481	99.296.454
	5.989.516.300	1.910.616.755

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

19.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.483.925.473	23.695.539
Phí dịch vụ thoát nước phải trả (i)	2.893.416.152	37.412.091.660
Phí bảo vệ môi trường rừng (i)	465.230.220	1.838.016.440
Công nợ công trình lắp đặt TOCN tỉnh lộ Tri Tôn - Hòn Sóc (ii)	1.332.142.867	1.332.142.867
Các khoản phải trả, phải nộp khác	641.690.807	1.305.808.355
	6.816.405.519	41.911.754.861
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác		
- Ngân sách tỉnh Kiên Giang (i)	3.358.646.372	39.250.108.100
- Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất (ii)	1.332.142.867	1.332.142.867
- Các đối tượng khác	2.125.616.280	1.329.503.894
	6.816.405.519	41.911.754.861

19.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.748.803.798	1.535.203.798
	1.748.803.798	1.535.203.798
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác		
- Các đối tượng khác	1.748.803.798	1.535.203.798
	1.748.803.798	1.535.203.798

- (i) Theo quy định tại Quyết định 04/2020/QĐ-UBND ngày 06/04/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang, căn cứ khối lượng nước sạch tiêu thụ hàng tháng và mức giá dịch vụ thoát nước quy định tại Điều 2 Quyết định này, Công ty tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước thông qua hóa đơn tiền nước. Công ty được giữ lại 5% trên tổng số tiền thu được để chi trả chi phí dịch vụ đi thu, 95% còn lại được nộp về Ngân sách tỉnh và theo dõi trên khoản mục các khoản phải trả, phải nộp khác.

Bên cạnh đó, theo quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch là 52 đồng/m³ nước thương phẩm. Sản lượng nước để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là sản lượng nước của cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch bán cho người tiêu dùng.

- (ii) Đây là khoản công nợ liên quan đến Dự án đầu tư lắp đặt TOCN tỉnh lộ Tri Tôn - Hòn Sóc tại xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất. Theo các văn bản của Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất và các văn bản khác về chủ trương phê duyệt Dự án, thì Dự án được đầu tư với nguồn vốn:

- Nguồn ngân sách của Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất là 50%;
- Nguồn vốn đối ứng của Công ty là 50%.

Năm 2021, DA này đã hoàn thành và đưa vào sử dụng với tổng Giá trị được phê duyệt quyết toán theo Quyết định số 254A/QĐ-CTN ngày 01/12/2021 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành là 8.385.143.045 VND. Giá trị đầu tư tính vào Giá trị TSCĐ là 8.007.676.631 VND. Trong đó, phần chi phí thuộc nguồn vốn thanh toán của Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất là 4.194.497.566 VND. Tuy nhiên, Công ty đã ghi tăng toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ Dự án và thực hiện quản lý, trích khấu hao tương tự các Dự án được đầu tư bằng 100% vốn Công ty.

Đồng thời, Công ty theo dõi dòng tiền nhận được từ các tổ chức, cá nhân trên địa bàn đóng góp thực hiện Dự án do Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất kêu gọi và chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản của Công ty trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" với tổng số tiền là 1.332.142.867 VND.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất vẫn chưa thực hiện thanh toán giải ngân vốn đã cam kết cho Công ty. Đồng thời, giữa Công ty và Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất cũng chưa thống nhất được các vấn đề liên quan đến quản lý và sử dụng tài sản hình thành từ Dự án, tương ứng với 50% giá trị còn lại thuộc nguồn vốn đầu tư của Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (Đã điều chỉnh)	246.774.000.000	70.636.843.671	-	317.410.843.671
Lãi trong năm trước	-	-	20.412.683.189	20.412.683.189
Phân phối lợi nhuận	-	5.807.860.735	(20.412.683.189)	(14.604.822.454)
Số dư cuối năm trước	246.774.000.000	76.444.704.406	-	323.218.704.406
Số dư đầu năm nay (Đã điều chỉnh)	246.774.000.000	76.444.704.406	-	323.218.704.406
Lãi trong năm nay	-	-	28.163.308.943	28.163.308.943
Phân phối lợi nhuận (*)	-	8.448.992.683	(28.163.308.943)	(19.714.316.260)
Số dư cuối năm	246.774.000.000	84.893.697.089	-	331.667.697.089

(*) Công ty thực hiện tạm đánh giá xếp loại Doanh nghiệp loại A và thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Cụ thể:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2023		28.163.308.943
Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023		28.163.308.943
Trích quỹ đầu tư phát triển	30%	8.448.992.683
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (03 tháng tiền lương thực hiện)	53%	14.818.691.250
Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên (1,5 tháng tiền lương thực hiện)	1%	376.650.000
Lợi nhuận còn lại phải nộp về Ngân sách Nhà nước tỉnh (i)	16%	4.518.975.010
Lợi nhuận sau thuế năm 2023 còn giữ lại		-

(i) Xem Thuyết minh số 7.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	246.774.000.000	100,00	246.774.000.000	100,00
	246.774.000.000	100,00	246.774.000.000	100,00

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nợ khó đòi đã xử lý

Tại thời điểm 31/12/2023, tổng nợ phải thu tiền nước khó đòi đã xử lý là 1.569.100.927 VND. Trong đó:

- ▶ Số nợ phải thu về tiền nước từ năm 2005 đến năm 2010 đã trích lập dự phòng 100%, được xử lý xóa nợ trong năm 2015 là 395.152.200 VND theo Quyết định số 20/QĐ-CTN ngày 20/05/2015 về việc thành lập hội đồng xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi và Biên bản về việc xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi của Hội đồng xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi ngày 25/05/2015.
- ▶ Số nợ phải thu về tiền nước từ năm 2011 đến năm 2016 đã trích lập dự phòng 100%, được xử lý xóa nợ trong năm 2019 là 1.173.948.727 VND theo Quyết định số 02/QĐ-CTN ngày 11/01/2019 về việc thành lập hội đồng xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi và Biên bản về việc xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi của Hội đồng xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi ngày 08/11/2019.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu nước sạch	288.868.997.088	284.209.509.793
Doanh thu lắp ống nhánh và thuê bao đồng hồ	1.670.899.868	2.092.049.919
Doanh thu thi công công trình nước	4.799.966.905	2.659.326.385
	<u>295.339.863.861</u>	<u>288.960.886.097</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	224.897.020.292	224.906.190.795
Giá vốn lắp ống nhánh và thuê bao đồng hồ	1.590.070.588	1.889.888.718
Giá vốn thi công công trình nước	4.499.415.395	2.517.927.828
	<u>230.986.506.275</u>	<u>229.314.007.341</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.797.025.860	970.832.484
Cổ tức, lợi nhuận được chia	505.969.000	404.775.200
	<u>2.302.994.860</u>	<u>1.375.607.684</u>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<u>505.969.000</u>	<u>404.775.200</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Lãi tiền vay	16.230.149.941	16.959.169.775
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	594.606.984	205.189.738
	<u>16.824.756.925</u>	<u>17.164.359.513</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.086.558.300	5.723.335.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.872.724	6.740.836
	<u>5.167.431.024</u>	<u>5.730.076.350</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	333.115.820	450.768.960
Chi phí nhân công	3.384.898.552	3.585.934.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.640.588	204.790.132
Thuế, phí và lệ phí	9.119.613	311.253.460
Chi phí dự phòng	938.534.116	2.596.029.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.002.900	754.722.256
Chi phí khác bằng tiền	7.976.257.238	6.763.008.894
	<u>12.923.568.827</u>	<u>14.666.508.621</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền cho thuê mặt bằng	25.454.546	276.888.889
Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án đường Minh Lương - Giục Tượng	1.203.946.340	-
Phí dịch vụ thoát nước giữ lại	1.855.942.241	2.208.456.333
Các khoản khác	615.377.379	40.926.523
	<u>3.700.720.506</u>	<u>2.526.271.745</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí phụ cấp nhân viên thu và ghi nước	256.313.002	518.309.480
Các khoản khác	2.014.298	3.546.600
	<u>258.327.300</u>	<u>521.856.080</u>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	35.182.988.876	25.465.957.621
Các khoản điều chỉnh tăng	-	205.189.738
- Các khoản khác	-	205.189.738
Các khoản điều chỉnh giảm	(505.969.000)	(404.775.200)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(505.969.000)	(404.775.200)
Thu nhập tính thuế TNDN	34.677.019.876	25.266.372.159
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.935.403.975	5.053.274.432
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	84.275.958	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	733.153.450	(1.861.120.982)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.594.285.507)	(2.459.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.158.547.876	733.153.450

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.178.107.765	70.266.961.034
Chi phí nhân công	77.400.926.666	74.055.157.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.866.947.539	51.560.887.822
Chi phí dịch vụ phòng	938.534.116	2.596.029.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.596.661.223	38.450.038.927
Chi phí khác bằng tiền	15.096.328.817	12.781.517.201
	249.077.506.126	249.710.592.312

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	4.065.000.000	4.065.000.000
	-	-	4.065.000.000	4.065.000.000
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	4.065.000.000	4.065.000.000
	-	-	4.065.000.000	4.065.000.000

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và tương đương tiền	79.139.241.862	-	-	79.139.241.862
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.280.793.636	-	-	15.280.793.636
	94.420.035.498	-	-	94.420.035.498
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và tương đương tiền	75.695.409.180	-	-	75.695.409.180
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.277.473.379	-	-	47.277.473.379
	122.972.882.559	-	-	122.972.882.559

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	28.086.934.513	90.442.114.558	72.476.113.312	191.005.162.383
Phải trả người bán, phải trả khác	23.305.353.169	1.748.803.798	-	25.054.156.967
Chi phí phải trả	5.989.516.300	-	-	5.989.516.300
	<u>57.381.803.982</u>	<u>92.190.918.356</u>	<u>72.476.113.312</u>	<u>222.048.835.650</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	29.072.790.000	116.291.160.000	74.714.002.383	220.077.952.383
Phải trả người bán, phải trả khác	55.749.809.248	1.535.203.798	-	57.285.013.046
Chi phí phải trả	1.910.616.755	-	-	1.910.616.755
	<u>86.733.216.003</u>	<u>117.826.363.798</u>	<u>74.714.002.383</u>	<u>279.273.582.184</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	29.072.790.000	29.072.790.000

34 . THÔNG TIN KHÁC

- Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 00 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, các thủ tục công bố giá trị doanh nghiệp và thực hiện cổ phần hóa vẫn chưa được hoàn thành theo quy định tại Điều 23 Nghị định 126/2017/NĐ-CP (tối đa 15 tháng). Do đó, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để tổ chức xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp phải điều chỉnh lại. Hiện tại, Công ty vẫn đang chờ quyết định điều chỉnh thời gian xác định giá trị doanh nghiệp của chủ sở hữu là Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang để thực hiện quá trình cổ phần hóa theo quy định của pháp luật.
- Theo Kết luận Thanh tra số 01/KL-TTr ngày 18/04/2023 của Thanh tra tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện các quy định pháp luật về phòng, chống tham nhũng; việc tổ chức và hoạt động sản xuất kinh doanh đối với Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang, trong giai đoạn từ năm 2018 - 2022, Công ty có các sai phạm liên quan đến:
 - Đầu tư mua sắm không căn cứ vào nhu cầu sử dụng dẫn đến hàng tồn kho chậm đưa vào sử dụng;
 - Không ban hành quy định về lựa chọn nhà thầu cung cấp hóa chất; mua hóa chất không đúng quy định gây thất thoát, lãng phí; quản lý sử dụng không chặt chẽ để thất thoát vật tư, hóa chất;
 - Không rà soát nợ phải thu, nợ phải trả của khách hàng để xử lý dứt điểm dẫn đến nợ phải thu đã quá hạn thanh toán kéo dài nhiều năm không xử lý được;
 - Không xây dựng kế hoạch sử dụng lao động, tuyển dụng lao động nhiều dẫn đến dư người lao động; không xây dựng thang lương, bảng lương dẫn đến chi lương không đúng quy định;
 - Không xây dựng các quy định quản lý nội bộ dẫn đến một số khoản chi không đúng trình tự thủ tục;
 - Hợp đồng mua nước sạch của Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á Mê Kông - Rạch Giá cao hơn giá nước sạch của các công ty khác và cao hơn giá bán lẻ tại một số địa bàn, gây lãng phí ngân sách nhà nước;

- Tỷ lệ thất thoát nước sạch ngày càng tăng;

- ...

Trong đó, một số sai phạm đã được chuyển hồ sơ vụ việc sang cơ quan điều tra. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các quyết định khác của các cơ quan có thẩm quyền về việc xử lý các sai phạm nêu trên. Do đó, các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính có thể được điều chỉnh sau khi nhận được các quyết định của các cơ quan có thẩm quyền.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	Chủ sở hữu
- Công ty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	505.969.000	404.775.200
- Công ty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	505.969.000	404.775.200
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Thu nhập của Chủ tịch và Ban Giám đốc	2.116.301.967	2.465.633.835

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được điều chỉnh như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
		(1)	(2)	(2) - (1)	
a) Bảng Cân đối kế toán					
- Tài sản ngắn hạn	100	144.864.651.635	150.420.672.013	5.556.020.378	
- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	51.280.298.552	56.836.318.930	5.556.020.378	
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	45.010.306.862	39.454.237.781	(5.556.069.081)	
- Phải thu ngắn hạn khác	136	2.329.284.207	13.441.373.666	11.112.089.459	
- Tài sản dài hạn	200	483.119.436.536	480.887.079.187	(2.232.357.349)	
- Đầu tư tài chính dài hạn	250	16.043.310.000	13.810.952.651	(2.232.357.349)	
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	(2.232.357.349)	(2.232.357.349)	
- Tổng cộng tài sản	270	627.984.088.171	631.307.751.200	3.323.663.029	
- Nợ phải trả	300	309.651.696.939	308.089.046.794	(1.562.650.145)	
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.930.121.211	597.978.344	(1.332.142.867)	
- Phải trả ngắn hạn khác	319	40.579.611.994	41.911.754.861	1.332.142.867	
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	14.835.530.873	13.272.880.728	(1.562.650.145)	
- Vốn chủ sở hữu	400	318.332.391.232	323.218.704.406	4.886.313.174	
- Vốn chủ sở hữu	410	318.332.391.232	323.218.704.406	4.886.313.174	
- Quỹ đầu tư phát triển	418	77.114.411.610	76.444.704.406	(669.707.204)	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(5.556.020.378)	-	5.556.020.378	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(5.556.020.378)	-	5.556.020.378	
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh					
- Chi phí tài chính	22	16.959.169.775	17.164.359.513	205.189.738	
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25.671.147.359	25.465.957.621	(205.189.738)	
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	20.617.872.927	20.412.683.189	(205.189.738)	



Người lập biểu

Nguyễn Thái Hoàn

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thái Hoàn

Kiên Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Lâm Minh Vương